

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TET)

CTCP Vải sợi May mặc Miền Bắc

Ngày	31,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	-1.3%	8.4%

DT thuần	2024
23.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼0.50 -1.9%	

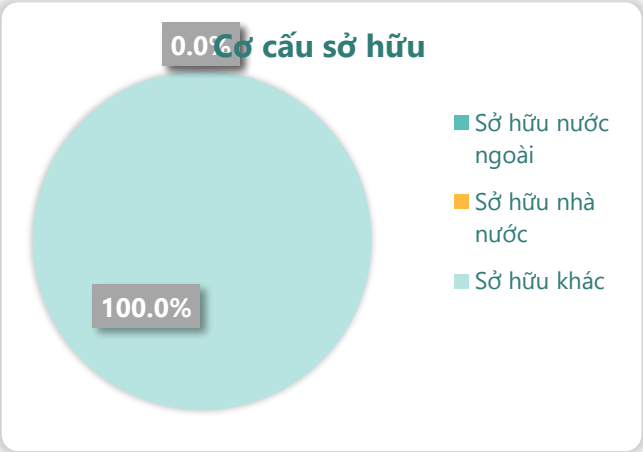
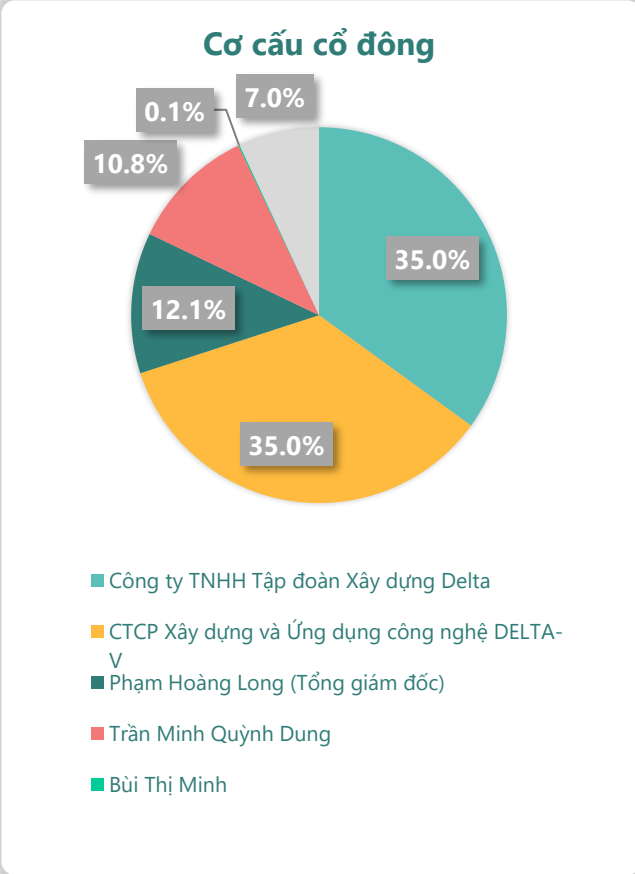
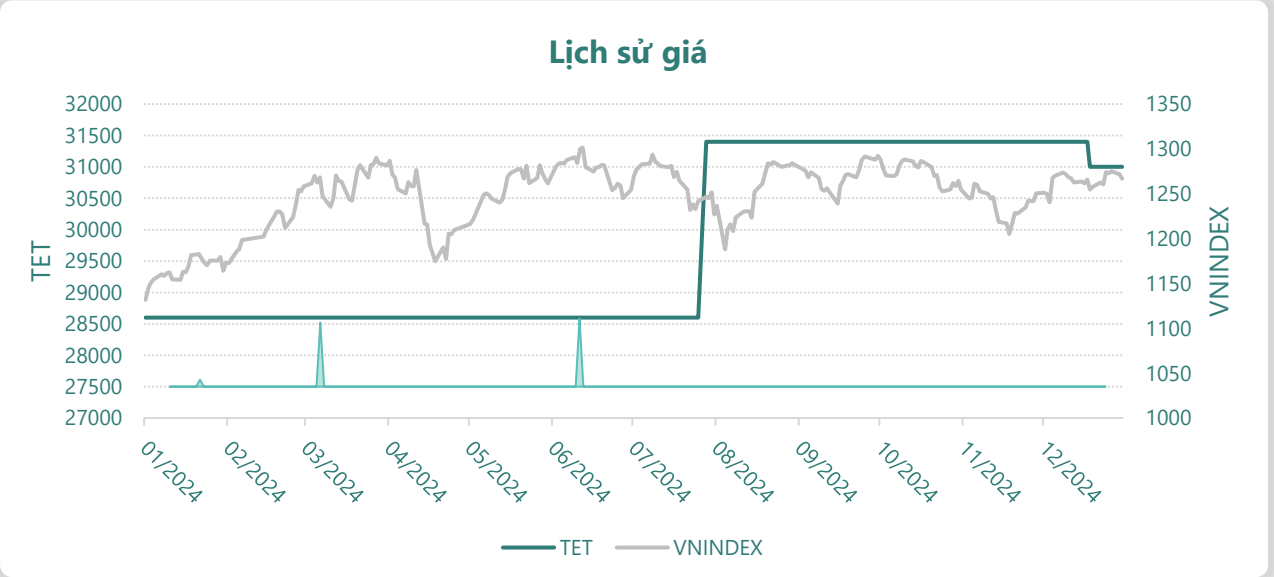
LN thuần	2024
5.12	tỷ VNĐ
YoY: ▼7.68 -60.0%	

LN sau thuế	2024
4.92	tỷ VNĐ
YoY: ▼6.08 -55.2%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
27.3%	
YoY: +/-▼ 31.6%	

ROE	2024
4.3%	
YoY: +/-▼ 5.5%	

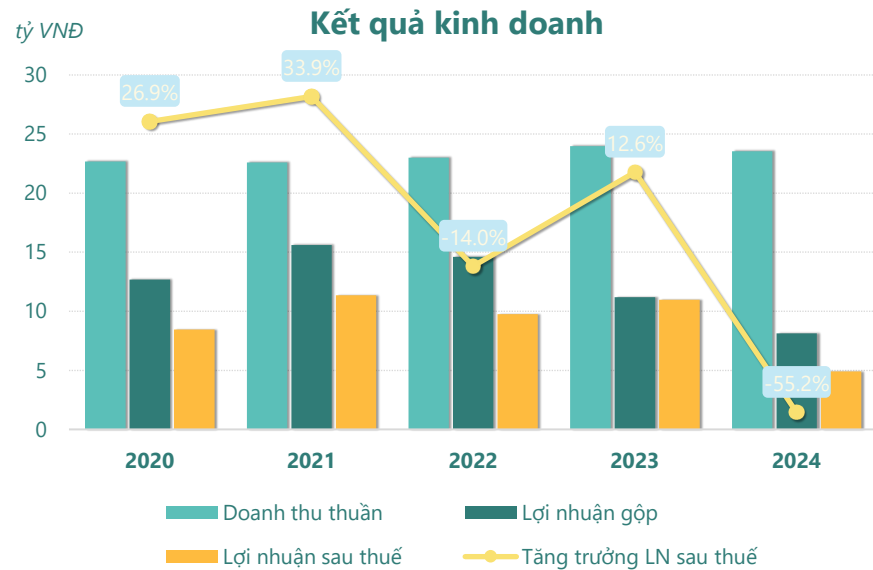
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	28,600 - 31,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	177
Số lượng CPLH (CP)	5,702,940
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.05
EPS	862
P/E	35.9



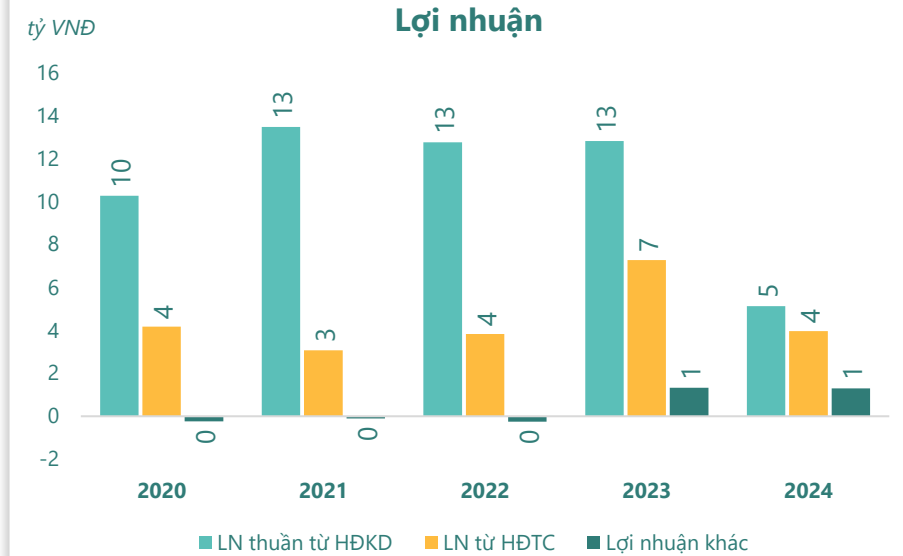
Kết quả kinh doanh **TET** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **23.54** tỷ đồng **giảm 1.86%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 55.2%** chỉ còn **4.92** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **4.27%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

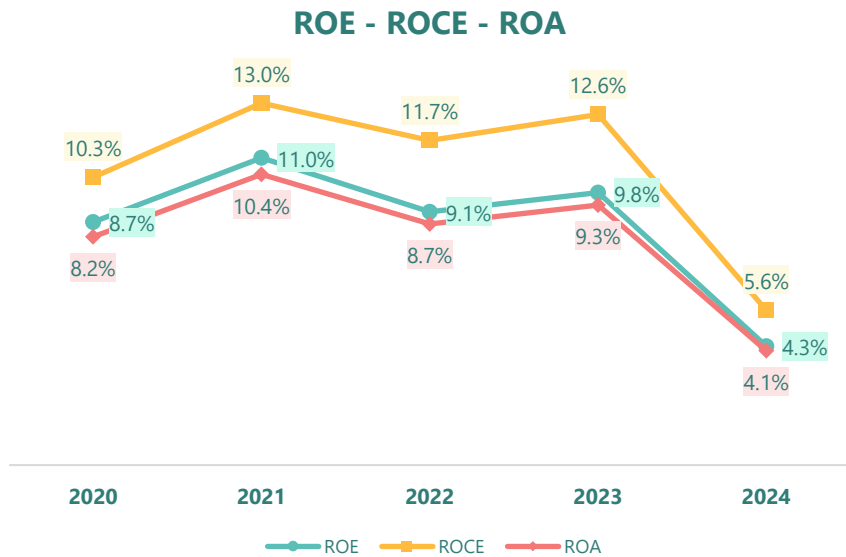
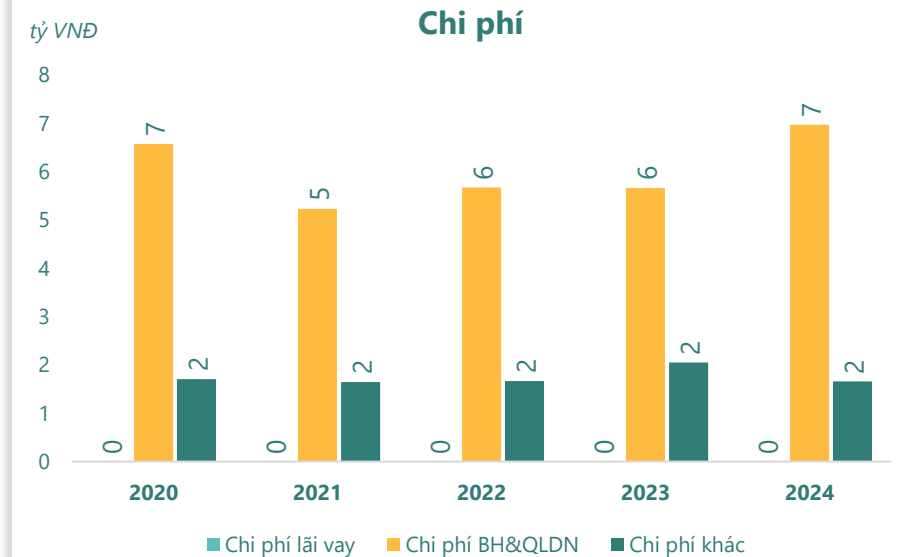


Năm **2024**, TET có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.12** tỷ đồng, **giảm đi 7.68** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.88 tỷ đồng) là 5.76 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **6.97** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.66** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

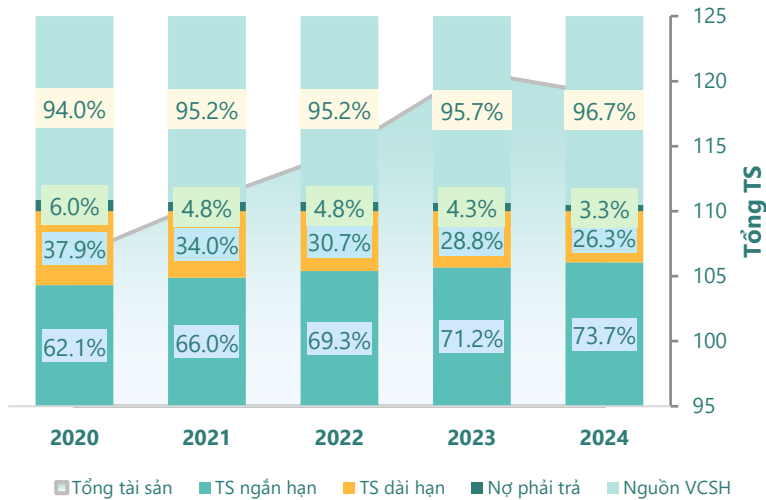
ROE của TET năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.27%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



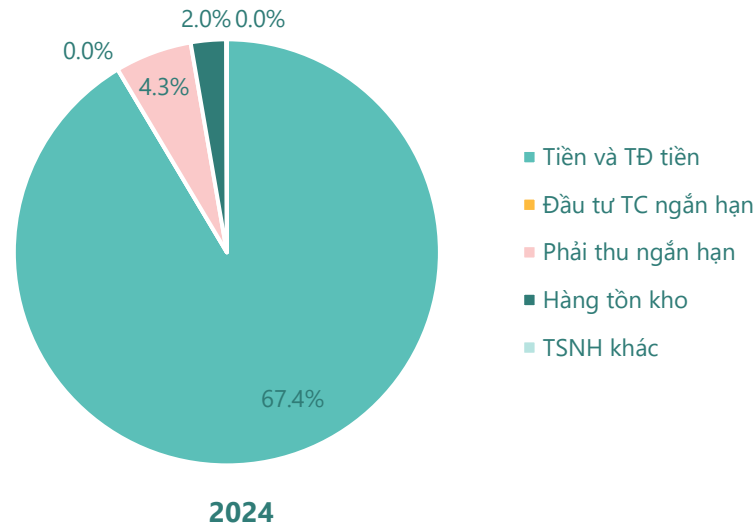
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

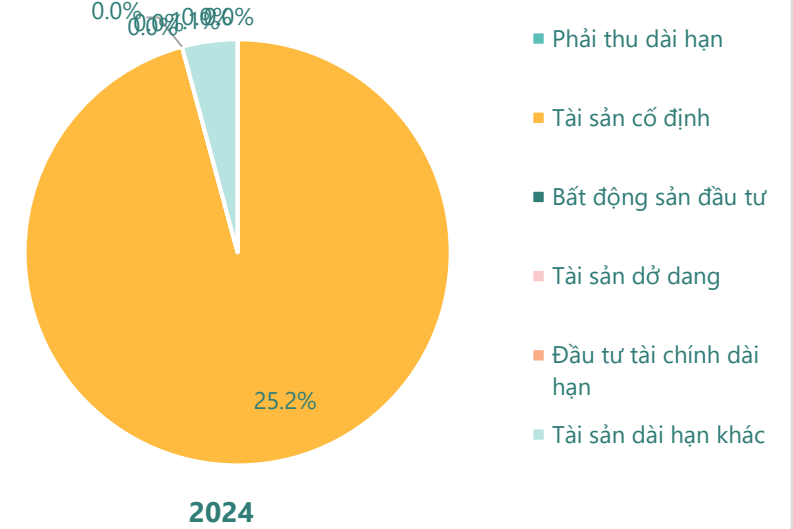
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **TET** năm 2024 đạt **119.0** tỷ đồng, giảm **1.46%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 96.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

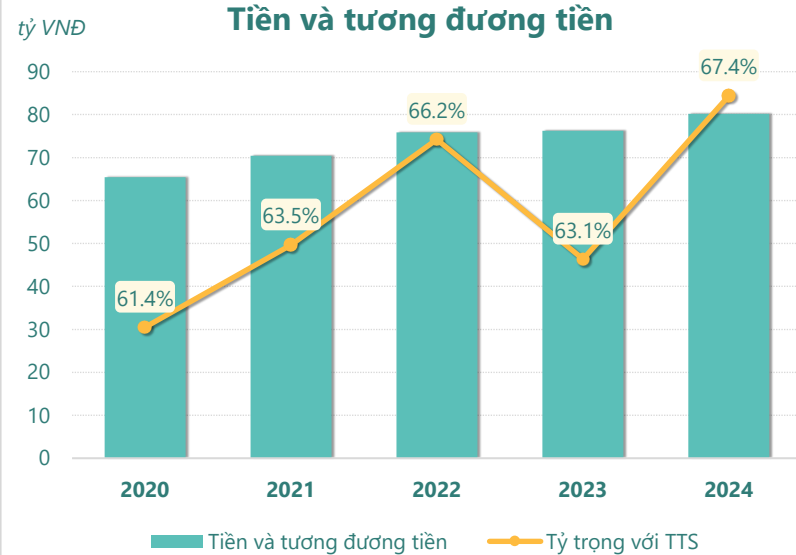
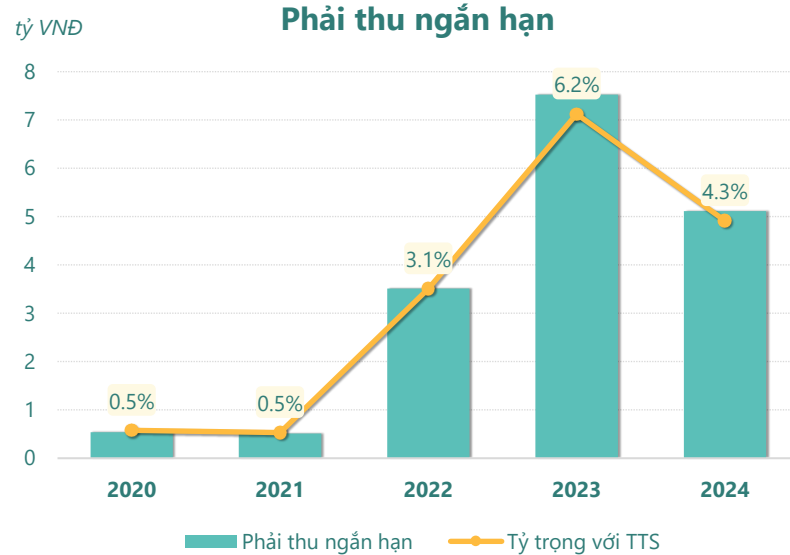
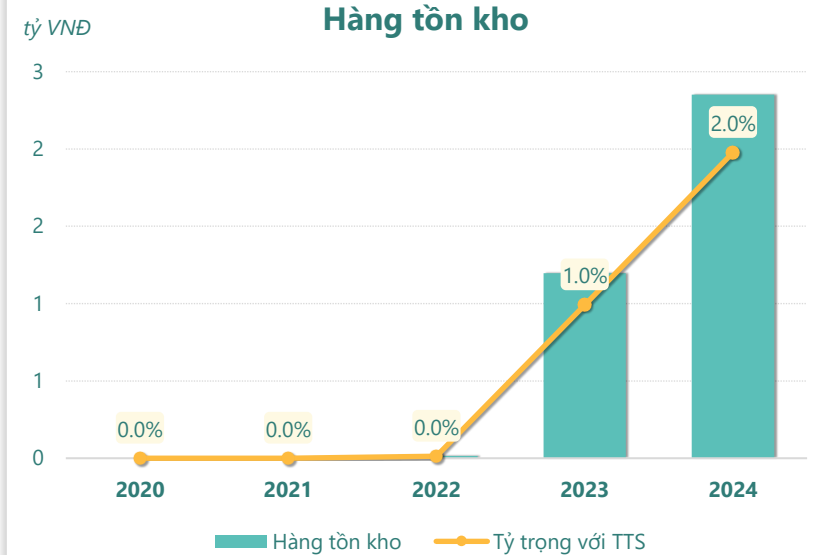
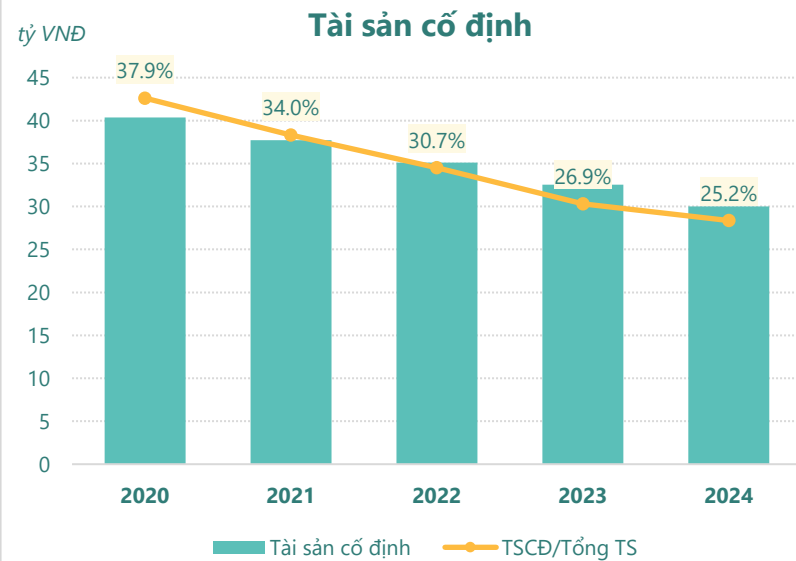
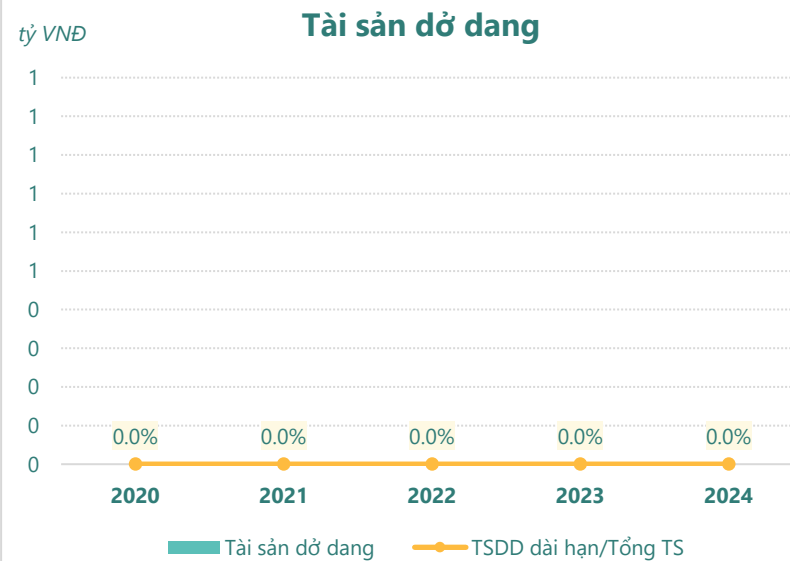
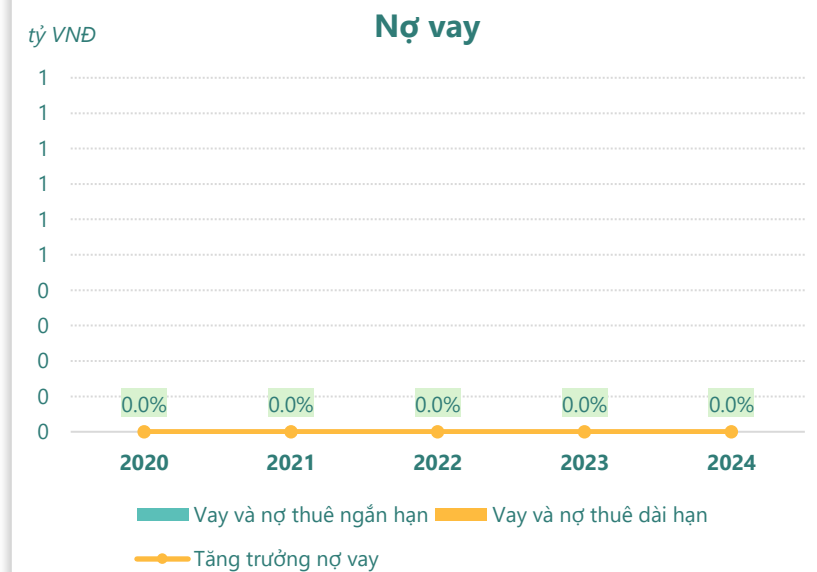
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TET đạt **87.67** tỷ đồng, tăng trưởng **1.98%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.7%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **67.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.30% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

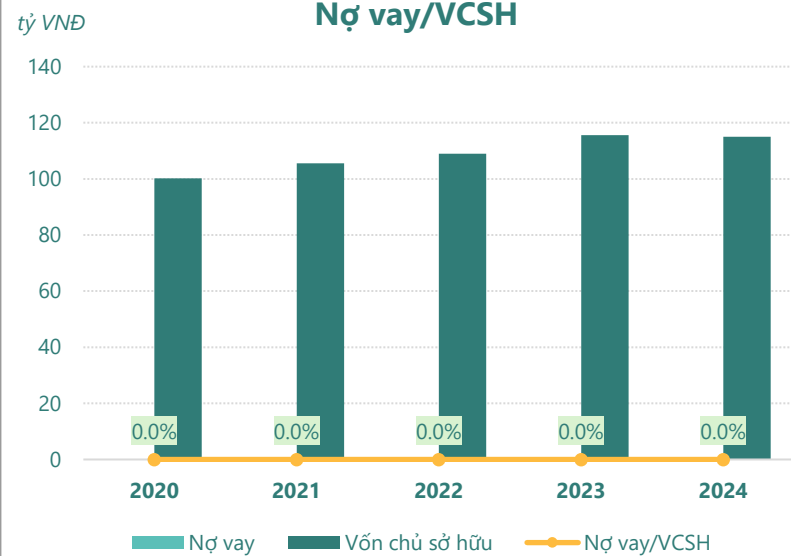
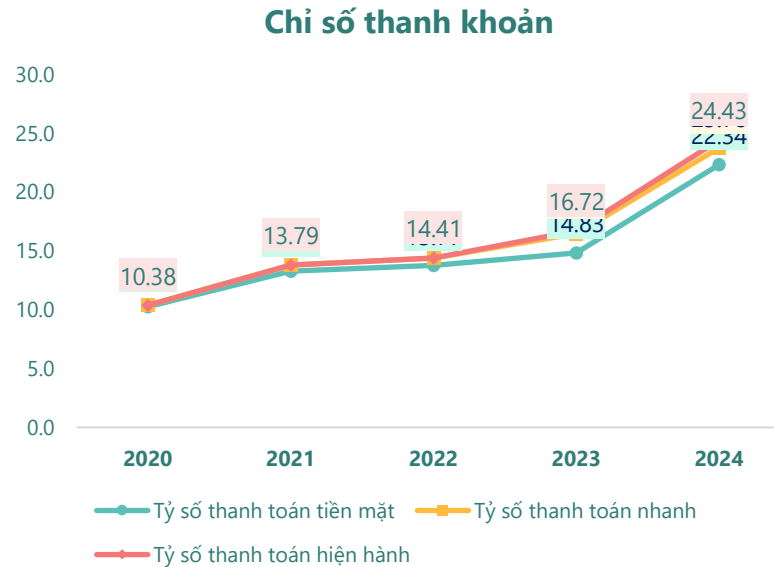
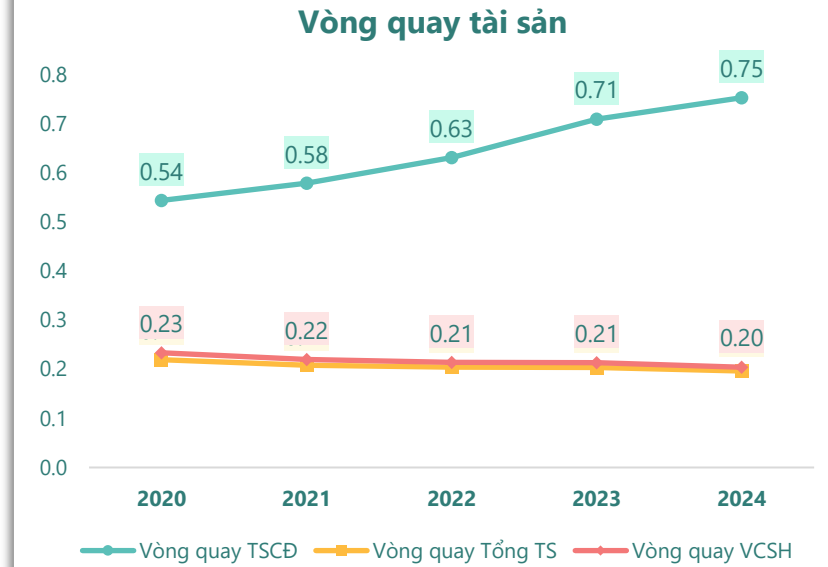
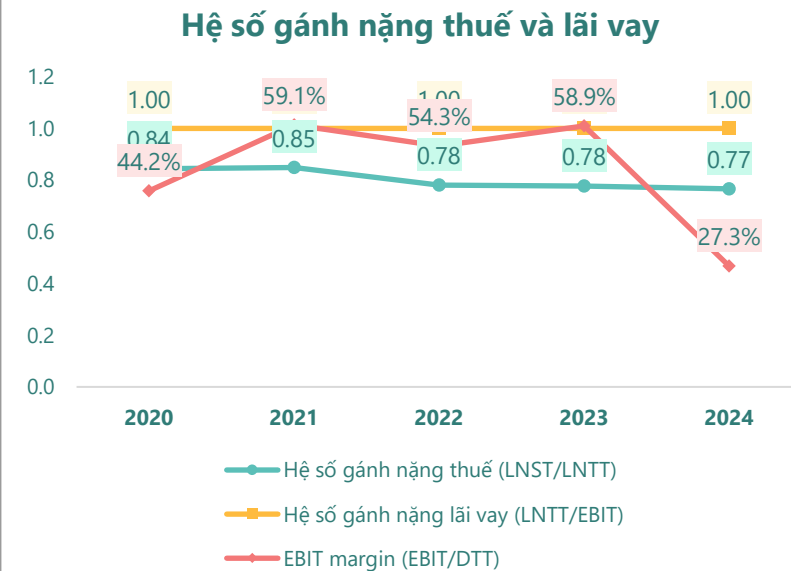
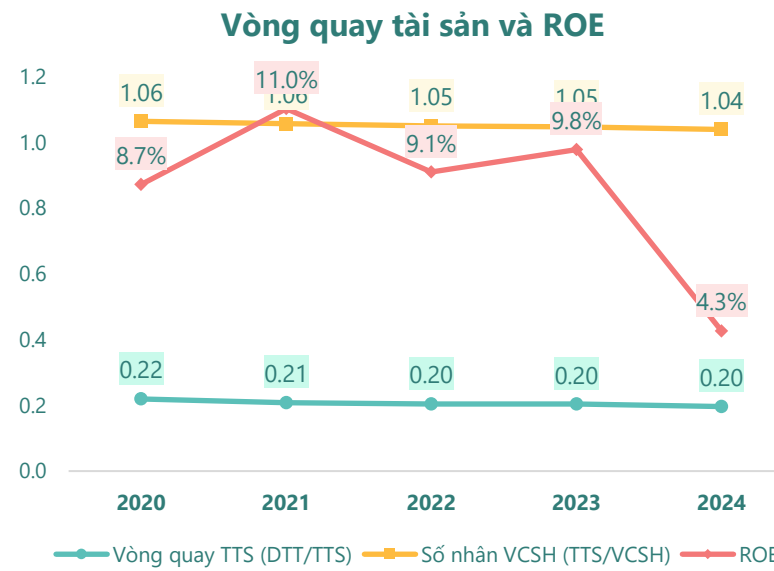
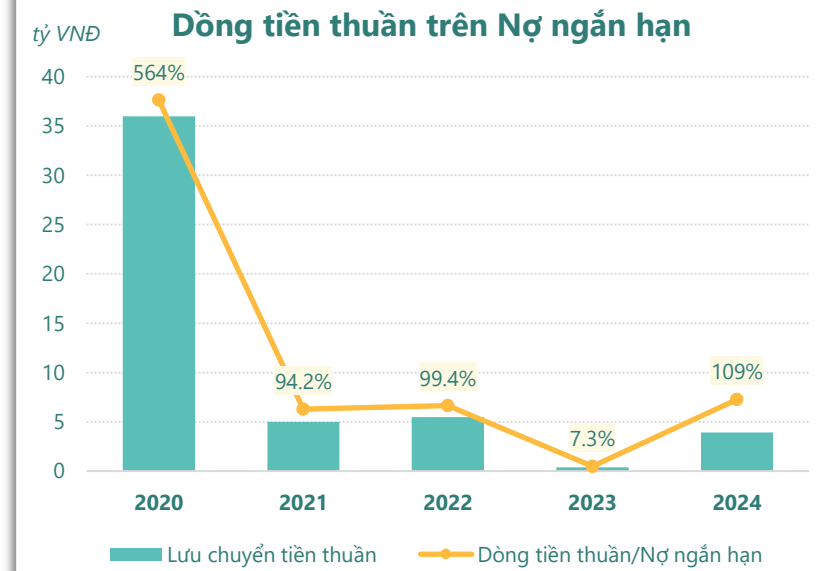
Tài sản dài hạn đạt **31.31** tỷ đồng giảm **9.97%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **26.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **25.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.11%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	22.6	23.0	24.0	23.5
Giá vốn hàng bán	6.98	8.40	12.8	15.4
Lợi nhuận gộp	15.6	14.6	11.2	8.13
Doanh thu HĐTC	3.08	3.83	7.26	3.96
Chi phí TC	0.00	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.23	5.67	5.66	6.97
LN thuần từ HĐKD	13.5	12.7	12.8	5.12
Lợi nhuận khác	-0.10	-0.25	1.33	1.30
LN trước thuế	13.4	12.5	14.1	6.42
Lợi nhuận sau thuế	11.3	9.76	11.0	4.92
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	9.76	11.0	4.92

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.09	9.72	0.54	1.34
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.04	0.81	3.26	7.13
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.13	-5.05	-3.42	-4.56
Tiền đầu kỳ	65.4	70.4	75.9	76.2
Lưu chuyển tiền thuần	4.99	5.48	0.38	3.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	70.4	75.9	76.2	80.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	111	115	121	119
Tài sản ngắn hạn	73.1	79.4	86.0	87.7
Tiền và tương đương tiền	70.4	75.9	76.2	80.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	0.51	3.51	7.53	5.12
Hàng tồn kho	0	0.01	1.20	2.35
Tài sản ngắn hạn khác	2.19	0	1.00	0.04
Tài sản dài hạn	37.7	35.1	34.8	31.3
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	37.7	35.1	32.5	30.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	2.24	1.32
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	5.30	5.51	5.14	3.95
Nợ ngắn hạn	5.30	5.51	5.14	3.59
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	0.00	0.06	0.01	0.01
Nợ dài hạn	0	0	0	0.36
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	106	109	116	115
Vốn chủ sở hữu	106	109	116	115
Vốn điều lệ	57.0	57.0	57.0	57.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0